

Số: 388/BC-CTK

Hà nội, ngày 21 tháng 9 năm 2015

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Chín và 9 tháng năm 2015

Chào mừng các ngày lễ lớn và đại hội Đảng bộ các cấp, với mục tiêu phấn đấu hoàn thành kế hoạch năm 2015, các cấp, các ngành và nhân dân Thủ đô đã triển khai quyết liệt các nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế 9 tháng năm 2015 như sau: Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tăng 11,5%; tổng mức bán hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng 10,7%; kim ngạch xuất khẩu tăng 0,2%...

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 9 tháng năm 2015 tăng 8,3% so cùng kỳ năm trước, cao hơn so với mức tăng của cùng kỳ năm 2013 và 2014 (năm 2013 tăng 7,88%, năm 2014 tăng 7,9%).

Tổng sản phẩm trên địa bàn 9 tháng năm 2015 (Giá so sánh năm 2010)

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	9 tháng 2014	9 tháng 2015	Tốc độ tăng 9 tháng 2015 so cùng kỳ (%)	Đóng góp vào tốc độ tăng (%)
Tổng số	262315,2	283956,5	8,3	8,3
<i>Chia theo khu vực kinh tế</i>				
- Nông lâm thủy sản	11455,5	11678,9	2,0	0,1
- Công nghiệp xây dựng	111062,4	120139,5	8,2	3,5
+ Công nghiệp	82525,1	88467,1	7,2	2,3
+ Xây dựng	28537,3	31672,4	11,0	1,2
- Dịch vụ	139797,2	152138,1	8,8	4,7

- Giá trị tăng thêm ngành nông - lâm - thủy sản tăng 2% so cùng kỳ năm trước (đóng góp 0,1% vào mức tăng chung). Vụ mùa năm nay, tình hình thời tiết không thuận thuận lợi, nắng nóng kéo dài, lượng mưa thấp hơn trung bình các năm nên có tác động đến sinh trưởng, phát triển của các loại cây trồng. Tuy nhiên, do áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất; chủ động trong công tác tưới, tiêu ... nên các loại cây trồng nhìn chung sinh trưởng và phát triển tốt; năng suất, sản lượng các loại cây trồng không có sự biến động lớn so cùng kỳ. Chín tháng năm 2015, tình hình chăn nuôi trên địa bàn phát triển tương đối ổn định và không xảy ra dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm. Công tác tuyên truyền đối với người dân, về phòng dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm được duy trì thường xuyên, định kỳ để ngăn ngừa dịch bệnh. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi toàn Thành phố tăng hơn so cùng kỳ năm trước, nhất là gia cầm. Sản lượng thủy sản tăng khá.

- Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp - xây dựng tăng 8,2% so cùng kỳ năm trước (đóng góp 3,5% vào mức tăng chung). Sản xuất công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hà Nội 9 tháng đầu năm 2015 ổn định, sản xuất vẫn giữ được nhịp độ tăng trưởng tích cực. Nhất là những tháng gần đây, chỉ số sản xuất công nghiệp luôn đạt mức tăng khá so với cùng kỳ năm 2014 đã phản ánh về sự phục hồi sản xuất công nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung, tuy chưa thực sự có sự đột phá, nhưng đã phản ánh xu hướng tăng trưởng khởi sắc khả quan sau một thời gian dài trì trệ.

Ngành xây dựng có mức tăng trưởng khá. Ước 9 tháng đầu năm, giá trị gia tăng ngành này tăng 11%, cao hơn mức tăng cùng kỳ của hai năm trước (cùng kỳ năm 2013 tăng 8%, năm 2014 tăng 9%).

- Giá trị tăng thêm các ngành dịch vụ tăng 8,8% so cùng kỳ năm trước (đóng góp 4,7% vào mức tăng chung). Thị trường hàng hóa ổn định, lượng hàng khá dồi dào, giá cả được kiểm soát, không xảy ra hiện tượng thiếu hàng hoặc tăng giá đột biến. Tổng mức lưu chuyển hàng hoá và doanh thu dịch vụ 9 tháng tăng 10,7%, trong đó, bán lẻ tăng 10,5%. Hoạt động tín dụng chuyển biến khá, lãi suất huy động và cho vay có xu hướng giảm so với đầu năm. Một số ngân hàng tiếp tục đưa ra các chương trình, gói sản phẩm tín dụng với lãi suất thấp khoảng 5-6%/năm. Thị trường bất động sản đang có dấu hiệu ấm dần lên. Các giao dịch bất động sản thành công đạt tỷ lệ cao so với cùng kỳ năm trước. Thành phố đã thực hiện một số giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn cho thị trường bất động sản như: điều chỉnh cơ cấu căn hộ nhà thương mại, chuyển đổi nhà ở thương mại sang làm nhà ở xã hội... Các ngành khởi hành chính sự nghiệp như quản lý nhà nước, giáo dục, văn hoá, y tế... vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng khá.

2. Sản xuất công nghiệp

2.1. Tình hình sản xuất kinh doanh: Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Chín năm 2015 tăng 5,6% so với tháng trước và tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành khai khoáng tăng 1% và 6,3%; Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 5,9% và 11,2%; Sản xuất và phân phối điện giảm 0,8% và tăng 0,3%; Cung cấp nước và hoạt động thu gom xử lý rác, nước thải tăng 0,7% và tăng 6,3%.

Cộng dồn 9 tháng năm 2015, chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp tăng 7,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành khai khoáng giảm 22,9% (do chủ trương của Thành phố cấm triệt để việc khai thác cát gây ảnh hưởng đến dòng chảy và an toàn hệ thống đê điều); Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 7,9%; Sản xuất và phân phối điện tăng 8,3%; Cung cấp nước và hoạt động thu gom xử lý rác, nước thải tăng 1,7%.

Một số ngành có tốc độ tăng chỉ số sản xuất cao so với tốc độ tăng chung của toàn ngành như: Sản xuất trang phục (tăng 23,2%); Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (tăng 20,6%); Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (tăng 8,6%); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (tăng 29,2%); Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (tăng 9,7%); Sản xuất xe có động cơ (tăng 36,9%); Sản xuất giường tủ bàn ghế (tăng 50%)... Một số ngành, phục hồi chậm hoặc sản xuất giảm so với cùng kỳ do gặp khó khăn về vốn và thị trường tiêu thụ sản phẩm... nên có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất chế biến thực phẩm (giảm 4,4%); Sản xuất đồ uống (giảm 5,1%); Công nghiệp dệt (giảm 10,3%); sản xuất sản phẩm cao su, plastic (giảm 9,4%); sản xuất kim loại (giảm 11,4%)...

Tháng Chín năm 2015 so với tháng trước, một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp Hà Nội tăng như: Bia lon tăng 4,3%; Sợi tơ bông tổng hợp tăng 4,3%; Áo sơ mi người lớn tăng 19,5%; Gỗ vắn công nghiệp tăng 6,4%; Sơn tổng hợp tăng 7%; Bê tông thương phẩm tăng 5,9%; Vỉ mạch điện tử tích hợp tăng 1,6%; Phụ tùng xe có động cơ tăng 5%; Ô tô trên 10 chỗ tăng 2,3%; Ô tô tải tăng 36,7%...

Tám tháng đầu năm 2015, chỉ số tiêu thụ sản phẩm toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm vượt trội so với chỉ số sản xuất, và chỉ số tiêu thụ những tháng gần đây luôn giữ ở mức tăng khá cho thấy sức tiêu thụ của thị trường chuyển biến tích cực phản ánh ngày càng rõ nét sự phục hồi của nền kinh tế nói chung. Trong đó, những ngành có chỉ số tiêu thụ sản phẩm tăng khá so với bình quân chung toàn ngành như: Sản xuất trang phục (tăng 28,3%); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (tăng 76,8%); Sản phẩm từ cao su plastic (tăng 20,6%);

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại (tăng 18%); Xe có động cơ (tăng 75,2%); Giường tủ bàn ghế (tăng 12,3%)... Một số ngành sản xuất có chỉ số tiêu thụ sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất chế biến thực phẩm (giảm 13,1%); Công nghiệp dệt (giảm 19,1%); Sản xuất kim loại (giảm 27,7%)...

Chỉ số tồn kho tại thời điểm 01/9/2015 của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 28,4% so với cùng thời điểm năm trước. Tồn kho sản phẩm nhìn chung vẫn ở mức cao nhưng những tháng trở lại đây chỉ số đã có xu hướng giảm dần so với thời gian trước đó. Kết quả chỉ số tồn kho, chỉ số tiêu thụ và chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến chế tạo trong 9 tháng đầu năm 2015 và nhất là những tháng trong quý 3/2015 đã phản ánh rõ nét hơn về sự phục hồi sản xuất công nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung, tuy chưa thực sự có sự đột phá, nhưng đã phản ánh xu hướng tăng trưởng khởi sắc khả quan sau một thời gian dài trì trệ. Một số ngành sản phẩm sức tiêu thụ sản phẩm còn chậm, nhiều khó khăn, lượng tồn kho ứ đọng kéo dài, mức tồn kho cộng dồn tương đối cao so với cùng kỳ như: Sản xuất đồ uống (tăng 22,4%); Chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, mây tre giang đan (tăng 107,9%); Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (tăng 211,3%); Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (tăng 139,5%); Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (tăng 174%); Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (tăng 50,3%); Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (tăng 61,5%)...

2.2. Tình hình biến động lao động trong các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp: Tháng Chín năm 2015, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tăng 0,1% so với tháng trước và giảm 0,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: khu vực kinh tế nhà nước tăng 0,4% và giảm 5,7%; Khu vực kinh tế ngoài nhà nước giảm 0,1% và tăng 1,1%; Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,04% và tăng 1,1%. Chỉ số sử dụng lao động của khu vực nhà nước giảm so với cùng kỳ năm trước, do trong kỳ doanh nghiệp 19/5 và Dệt Minh Khai chia tách đã giảm 1000 lao động khu vực nhà nước ra khỏi mẫu điều tra, ảnh hưởng đến chỉ số sử dụng lao động của khu vực này.

Một số ngành kinh tế có chỉ số sử dụng lao động trong tháng tăng so với cùng kỳ là: sản xuất trang phục (tăng 6,1%), sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (tăng 3,4%), sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (tăng 5,5%), sản xuất kim loại (tăng 9,2%) , sản xuất xe có động cơ (tăng 8,1%), sản xuất giường tủ (tăng 0,7%)... Một số ngành, chỉ số sử dụng lao động giảm là: sản xuất chế biến thực phẩm (giảm 16,5%), sản xuất đồ uống (giảm 16,1%), dệt (giảm 23,4%), chế biến gỗ (giảm 19,1%), sản xuất thiết bị điện (giảm 4,7%), sản xuất máy móc thiết bị (giảm 10,1%)...

3. Xây dựng cơ bản

3.1. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn (vốn đầu tư xã hội): Ước tính 9 tháng năm 2015 đạt 242.584 tỷ đồng, tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: vốn nhà nước trên địa bàn, tăng 1,2%; vốn ngoài nhà nước tăng 17,8%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 1,2% so với cùng kỳ.

Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, chiếm tỷ trọng 41,8%, tăng 22,6% so cùng kỳ năm trước; Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất, chiếm tỷ trọng 19,8%, tăng 3,6%; Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản, chiếm tỷ trọng 2,7%, tăng 5,7%; Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động, chiếm tỷ trọng 34,6%, tăng 5,2%; Vốn đầu tư khác, chiếm tỷ trọng 1,1%, tăng 1,4%.

Ước tính 9 tháng khu vực vốn nhà nước do địa phương quản lý đạt 19.271 tỷ đồng bằng 97,3% so với cùng kỳ năm 2014, riêng phần vốn ngân sách của Thành phố bằng 94,9% so với cùng kỳ năm 2014, đạt 79,6% so với kế hoạch năm 2015. Thành phố tiếp tục tăng cường chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giải ngân các dự án đầu tư xây dựng cơ bản, đồng thời đẩy mạnh thu hút và đẩy nhanh tiến độ giải ngân các dự án ODA, FDI. Tăng cường quản lý đầu tư từ ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Thủ đô theo luật đầu tư công, đảm bảo vốn đối ứng cho các dự án ODA, xử lý dứt điểm nợ xây dựng cơ bản, kiên quyết không để phát sinh nợ mới.

Cuối tháng Tám, Thành phố Hà Nội đã phát hành thành công 2.000 tỷ đồng trái phiếu xây dựng Thủ đô đợt 1 năm 2015. Toàn bộ số tiền thu được từ đợt phát hành sẽ được thành phố sử dụng cho các dự án phát triển an sinh xã hội trên địa bàn thành phố gồm 13 dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2015, 3 dự án ODA đang triển khai thực hiện cần phải đối ứng vốn để đảm bảo tiến độ, 7 dự án đang triển khai, hoàn thành sau năm 2015, tập trung vào các công trình giao thông, đường sắt đô thị, xử lý nước thải, công nghệ, bệnh viện, cải tạo sông...

*** Tiến độ một số công trình trên địa bàn thành phố:**

- Dự án thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội: 10 gói thầu đang triển khai thi công như gói thầu số 3: Cải tạo kênh mương thoát nước lưu vực sông Tô Lịch, Hoàng Liệt, Lừ, Sét có tổng chiều dài đã nhận bàn giao mặt bằng/tổng chiều dài toàn tuyến khoảng 96% ; Gói thầu số 4: Cải tạo kênh mương thoát nước thuộc lưu vực sông Kim Ngưu có tổng chiều dài đã nhận bàn giao mặt bằng/tổng chiều dài toàn tuyến khoảng 97%; Gói thầu số 5.1: Thay thế cầu qua sông Tô Lịch, Lừ, Sét và đường công vụ dọc sông Lừ, Sét

phần đường đã bàn giao được 91%, phần cầu: 9 cầu cần được cải tạo mở rộng đảm bảo thoát nước, các cầu đã thi công xong (7/9 cầu); Gói thầu số 6.2: Cải tạo hồ 2 (Hồ Phương Liệt, Tân Mai, Khương Trung 1&2) thi công đạt 70% khối lượng gói thầu; Gói thầu số 6.3: Cải tạo hồ 4 (Hồ Hạ Đình, Đàm Chuối) thi công đạt 85% khối lượng gói thầu...

- Dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - ga Hà Nội: Dự án gồm 9 gói thầu chính: 5 gói thầu xây lắp và 4 gói thầu thiết bị. Hiện Ban đã ký hợp đồng 4 gói thầu xây lắp (CP01, CP02, CP04, CP05), đang hoàn thiện hợp đồng gói thầu CP03, thương thảo hợp đồng gói thầu CP07, triển khai đấu thầu các gói thầu còn lại (CP06, CP08, CP09) đến thời điểm hiện nay đã đáp ứng được tiến độ điều chỉnh dự án.

3.2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài và đăng ký thành lập doanh nghiệp:

Đầu tư nước ngoài trong quý III đạt 33,3 triệu USD, lũy kế đến ngày 10/9 đạt 618,3 triệu USD, bằng 85,2% so với cùng kỳ năm 2014. Thu hút vốn nước ngoài gặp khó khăn chủ yếu do vướng mắc trong việc triển khai thực hiện Luật Đầu tư (có hiệu lực từ ngày 01/7/2015).

Việc Hà Nội chủ động thực hiện rút ngắn thời gian đăng ký thành lập doanh nghiệp từ 5 ngày xuống còn 3 ngày trước 6 tháng theo quy định của Luật Doanh nghiệp đã được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng tới 37,6% so với cùng kỳ năm 2014 với 14.142 doanh nghiệp được cấp mới. Tuy nhiên, số doanh nghiệp ngừng hoạt động (giải thể, tạm ngừng kinh doanh hay bỏ địa chỉ kinh doanh) còn khá cao: 10.523 doanh nghiệp, tăng 27,5% so với cùng kỳ

4. Thương mại dịch vụ

4.1. Nội thương: Tháng Chín năm 2015, tổng mức bán hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội đạt 166.377 tỷ đồng tăng 1,2% so với tháng trước và tăng 13,5% so với cùng kỳ, trong đó bán lẻ 39.107 tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 11,4% so với cùng kỳ.

Tháng Chín, mùa tựu trường nên thị trường các mặt hàng như sách, vở, đồ dùng học tập khá nhộn nhịp. Bên cạnh đó, các mặt hàng như bánh và đồ chơi phục vụ Tết Trung thu cũng bán khá chạy. Các nhãn hiệu bánh tên tuổi và các khách sạn, nhà hàng lớn đã cho ra mắt nhiều sản phẩm bánh Trung thu được khách hàng ưa chuộng. Đồ chơi truyền thống được cải tiến về mẫu mã với màu sắc bắt mắt và đặc biệt không sử dụng hóa chất độc hại đã thu hút nhiều khách hơn các năm trước.

Ước tính 9 tháng năm 2015, tổng mức bán hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội đạt 1.479 nghìn tỷ đồng tăng 10,7% so cùng kỳ năm trước, trong đó, bán lẻ đạt 348 nghìn tỷ đồng tăng 10,5%.

4.2. Ngoại thương: Tháng Chín năm 2015 so tháng trước, kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn đạt 941 triệu USD tăng 0,2% so tháng trước và tăng 15% so cùng kỳ, trong đó, xuất khẩu địa phương đạt 679 triệu USD tăng 0,1% so tháng trước và tăng 13,9% so cùng kỳ.

Dự kiến 9 tháng năm 2015 kim ngạch xuất khẩu đạt 8.118 triệu USD tăng 0,2% so cùng kỳ, trong đó xuất khẩu địa phương đạt 5.777 triệu USD tăng 0,4%. Một số nhóm hàng xuất khẩu tăng so cùng kỳ là: thuỷ tinh và các sản phẩm từ thuỷ tinh (tăng 7,5%); hàng may và dệt (tăng 7,4%); giày dép các loại và sản phẩm từ da (tăng 7,6%). Các nhóm hàng xuất khẩu giảm so với cùng kỳ là xăng dầu (giảm 21,3%); hàng thủ công mỹ nghệ (giảm 10,5%).

Tháng Chín năm 2015 kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn đạt gần 2180 triệu USD tăng 1,2% so với tháng trước, tăng 5,4% so với cùng kỳ. Trong đó, nhập khẩu địa phương đạt 937 triệu USD tăng 1,7% so tháng trước và tăng 5,4% so cùng kỳ.

Dự kiến kim ngạch nhập khẩu 9 tháng đạt 18.559 triệu USD tăng 4,1% so cùng kỳ, trong đó nhập khẩu địa phương tăng 4,5%. Trị giá nhập khẩu một số mặt hàng 9 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước là: sắt thép (tăng 22,3%), máy móc thiết bị phụ tùng (tăng 10,1%), hóa chất (tăng 9,9%).

4.3. Du lịch: Tháng Chín năm 2015, khách Quốc tế vào Hà nội khoảng 173,3 nghìn lượt người, giảm 6,8% so tháng trước và tăng 40,1% so cùng kỳ. Khách nội địa đến tăng 0,1% và tăng 12,6%. Doanh thu hoạt động lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành tăng 1% so tháng trước và tăng 14,3% so cùng kỳ.

Ước tính 9 tháng năm 2015, lượng khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội 1,6 triệu lượt người tăng 13,8% so cùng kỳ. Trong đó, khách đến với mục đích du lịch, nghỉ dưỡng chiếm tỷ trọng 79%, tăng 11,9% so cùng kỳ, khách đến vì công việc chiếm tỷ trọng 21%, tăng 20,2%.

Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội 9 tháng năm 2015 chia theo phương tiện đến như sau: bằng đường hàng không là 1399,5 nghìn lượt người, tăng 22,2% so với cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ 232,4 nghìn lượt người, giảm 19,5%. Trong 9 tháng năm 2015, khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội đến từ một số thị trường so cùng kỳ tăng cao là: khách Hàn Quốc (tăng 50,7%), khách Mỹ (tăng 19,1%), khách Thái Lan (tăng 24,3%), khách Đài Loan (tăng 22,1%)...

4.4. Giá cả thị trường: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9 năm 2015 giảm 0,1% so với tháng trước và tăng 0,34% so cùng kỳ. Trong tháng này, nhóm có chỉ số giá tăng cao nhất là nhóm giáo dục tăng 1,39%. Nguyên nhân là do tăng học phí các trường đại học, cao đẳng theo lộ trình tăng giá học phí. Nhóm hàng nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tiếp tục tăng (tăng 0,13% so với tháng trước). Nguyên nhân khiến nhóm này tăng vẫn chủ yếu là tăng một số mặt hàng rau, thủy hải sản và trứng. Có 2 nhóm hàng có chỉ số giảm là nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (giảm 0,7%) do giá gas, dầu hỏa giảm. Chỉ số giá nhóm giao thông giảm mạnh (giảm 3,28%), do giá xăng dầu được điều chỉnh giảm 2 lần vào các ngày 19/8 và 3/9.

Trong tháng này, chỉ số giá vàng tăng 3,36% và chỉ số giá USD tăng 2,77% so với tháng trước.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) 9 tháng năm 2015 tăng 0,71% so với cùng kỳ năm trước.

4.5. Vận tải: Tháng Chín năm 2015 so tháng trước, khối lượng hàng hoá vận chuyển tăng 0,2%; khối lượng hàng hoá luân chuyển tăng 0,3%; doanh thu vận chuyển hàng hoá tăng 0,6%. Số lượng hành khách vận chuyển tăng 0,8%; số lượng hành khách luân chuyển tăng 0,7%; doanh thu vận chuyển hành khách tăng 0,8%.

Dự kiến 9 tháng đầu năm 2015 so cùng kỳ năm trước, khối lượng hàng hoá vận chuyển tăng 7,8%; khối lượng hàng hoá luân chuyển tăng 10,2%; doanh thu vận chuyển hàng hoá tăng 11,6%. Số lượng hành khách vận chuyển tăng 9,2%; số lượng hành khách luân chuyển tăng 10,6%; doanh thu vận chuyển hành khách tăng 13%.

5. Sản xuất nông nghiệp

5.1. Trồng trọt

Cây hàng năm: Vụ Mùa năm 2015, đến thời điểm hiện nay, diện tích lúa mùa trên địa bàn Thành phố hầu hết đã trở bông và đang bước vào giai đoạn cho thu hoạch. Tính đến 15/9, diện tích lúa đã thu hoạch trên địa bàn Thành phố đạt 3.570 ha, chiếm 3,6% diện tích gieo trồng.

- Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ Mùa trên địa bàn thành phố Hà Nội đạt 120.188 ha, giảm 1,4% so cùng kỳ năm trước. *Chia theo nhóm cây trồng:* diện tích gieo trồng lúa đạt 99.416 ha, giảm 1,8%; diện tích ngô 4.097 ha, giảm 4,2% so cùng kỳ; diện tích cây lấy củ có chất bột đạt 2.932 ha, giảm 7% so cùng kỳ (trong đó: Khoai lang 372, giảm 4,9%; sắn 1.776 ha, giảm 8,8%); cây có hạt chứa dầu diện tích gieo trồng đạt 2.111 ha, tăng 3,7% (trong đó: đậu tương 1.391 ha, giảm 2,9%; lạc 698 ha, tăng 18,5);

diện tích cây rau, đậu, hoa, cây cảnh 10.146 ha, tăng 3,2% so cùng kỳ năm trước (trong đó: Diện tích rau các loại đạt 7.998 ha, tăng 5,9%; đậu các loại 412 ha, giảm 3,9%; hoa, cây cảnh 1.737 ha, giảm 6,4%).

- Về năng suất: Vụ Mùa năm 2015, thời tiết diễn biến bất thường, nắng nóng kéo dài, lượng mưa thấp hơn trung bình các năm nên có tác động đến sinh trưởng, phát triển của các loại cây trồng. Tuy nhiên, được sự quan tâm chỉ đạo sản xuất của các cấp, các ngành chuyên môn, cùng với việc áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất; chủ động trong công tác tưới, tiêu ... nên các loại cây trồng nhìn chung sinh trưởng và phát triển tốt; năng suất, sản lượng các loại cây trồng không có sự biến động lớn so cùng kỳ. Năng suất lúa mùa 2015 ước đạt 55,2 tạ/ha, tăng 0,7% tương đương tăng 0,4 tạ/ha so với cùng kỳ năm 2014; ngô ước đạt 48,1 tạ/ha, giảm 1,8% tương đương giảm 0,9 tạ/ha; khoai lang 90,5 tạ/ha, tăng 3,1%; đỗ tương 18,2 tạ/ha, giảm 4,8%; lạc 22,6 tạ/ha, tăng 10,8%; rau các loại 193,8 tạ/ha, giảm 0,3%; đậu các loại 15,7 tạ/ha, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm 2014.

- Về sản lượng: Sản lượng lúa mùa 2015 trên địa bàn Thành phố ước đạt 548.827 tấn, giảm 1,1%; Sản lượng ngô ước đạt 19.710 tấn, giảm 5,8%; khoai lang 3.363 tấn, giảm 2%; đỗ tương 2.531 tấn, giảm 7,5%; lạc 1.574 tấn, tăng 31,2%; rau các loại 155.001 tấn, tăng 5,6% so với cùng kỳ năm trước.

Cây lâu năm: Tổng diện tích cây lâu năm hiện có trên địa bàn Thành phố ước đạt 19.553 ha, tăng 2,7% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Cây ăn quả như chuối 3.196 ha, tăng 0,6%; đu đủ 765 ha, tăng 2,5%; cam 758 ha, tăng 1,5%.

Về sản lượng một số cây trồng chính trên địa bàn Thành phố ước 9 tháng năm 2015: sản lượng xoài 4.273 tấn, tăng 5,9%; chuối 56.716 tấn, tăng 7,4%; bưởi 25.339 tấn, tăng 1,9%; táo 6.974 tấn, giảm 0,7%; nhãn 23.686 tấn, tăng 9,8%; vải 13.189 tấn, tăng 5,5%; chè 19.599 tấn, tăng 6,6%.

5.2. Chăn nuôi

Chín tháng đầu năm 2014, tình hình chăn nuôi trên địa bàn phát triển tương đối ổn định và không xảy ra dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm (như bệnh cúm gia cầm, tai xanh, lở mồm long móng,...). Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 1.103 tấn, tăng 2,4%; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 7.156 tấn, tăng 6%; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tăng không đáng kể so cùng kỳ và dự kiến đạt 223.729 tấn; sản lượng thịt gà 47.961 tấn, tăng 4%; sản lượng thịt vịt 12.177 tấn, tăng 2,9%; sản lượng thịt ngan, ngỗng 1.907 tấn, giảm 4,4%. Sản lượng trứng gia cầm ước đạt 844.399 nghìn quả (trong đó, trứng gà 519.591 nghìn quả, tăng 6,8%; trứng vịt 320.035 nghìn quả, tăng 2,9%).

5.3. Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới 9 tháng năm 2015 ước đạt 214 ha, giảm 14,3% so với cùng kỳ, trong đó: rừng sản xuất trồng mới ước đạt 194 ha, rừng phòng hộ 20 ha.

Diện tích rừng trồng được chăm sóc ước đạt 1.132 ha, tăng 0,6%; diện tích rừng được giao khoán bảo vệ 11.389 ha, tăng 2,1% so cùng kỳ năm trước.

Tình hình khai thác gỗ và lâm sản: Sản lượng gỗ khai thác 9 tháng ước đạt 7.135 m³, giảm 21,4% so với cùng kỳ; sản lượng củi 33.354 Ste, giảm 14,2% so với cùng kỳ.

Nguyên nhân diện tích rừng trồng cũng như sản lượng gỗ, củi khai thác giảm do diện tích đất rừng của Thành phố không nhiều, các dự án trồng rừng đã được triển khai qua nhiều năm, hầu hết đất rừng đã được phủ kín. Diện tích rừng đến tuổi khai thác được khai thác nhiều trong các năm 2013 và 2014. Do đó, sản lượng gỗ, củi khai thác ước 9 tháng năm 2015 giảm so với cùng kỳ.

5.4. Thủy sản

Sản lượng thủy sản 9 tháng ước đạt 62.702 tấn, tăng 3,1% so với cùng kỳ. Trong đó, sản lượng cá ước đạt 61.750 tấn, tăng 3,1%; tôm 118 tấn, tăng 1,2%; thủy sản khác 834 tấn, tăng 1%. Cụ thể:

Sản lượng nuôi trồng thủy sản 9 tháng ước đạt 59.239 tấn, tăng 3,1% so với cùng kỳ. Trong đó, sản lượng cá ước đạt 59.230 tấn, tăng 3,1%; thủy sản khác ước đạt 9 tấn, tăng 2,3% so với cùng kỳ. Hiện nay, các địa đang tiếp tục củng cố bờ bao, kê phòng chống bão, úng cho những diện tích đang nuôi thả.

Sản lượng thủy sản khai thác 9 tháng ước đạt 3.463 tấn, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, sản lượng cá khai thác ước đạt 2.520 tấn, tăng 2,2%; tôm 118 tấn, tăng 1,2%; thủy sản khác 825 tấn, tăng 1%.

6. Trật tự an toàn xã hội:

Tháng Tám năm 2015, trên địa bàn thành phố Hà Nội:

- *Số vụ phạm pháp*: Đã phát hiện 487 vụ phạm pháp hình sự, giảm 6,3% so cùng kỳ 2014 (trong đó, có 402 vụ do công an khám phá, giảm 1%). Số đối tượng bị bắt, giữ theo Luật 682 người, giảm 6,2%. Tính chung 8 tháng, đã phát hiện 3.912 vụ phạm pháp hình sự, tăng 2,9% so cùng kỳ năm 2014 (trong đó, có 3148 vụ do công an khám phá, tăng 4,7%) với 5.904 đối tượng bị bắt, giữ theo Luật, tăng 2,4% so cùng kỳ.

- *Tệ nạn xã hội*: đã phát hiện 39 vụ cờ bạc, bắt giữ 204 người, tăng 8,3% về số vụ và 12,1% về số người bị bắt giữ so với cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm, đã phát hiện 368 vụ cờ bạc, bắt giữ 2.167 người, giảm 58% về số vụ và 26,9% về số người bị bắt so với cùng kỳ năm 2014.

Cũng trong tháng 8, đã phát hiện 273 vụ buôn bán, tàng trữ, vận chuyển ma túy, bắt giữ 332 người. Lũy kế từ đầu năm, đã phát hiện 1.830 vụ buôn bán ma túy với 2.275 người bị bắt, giảm lần lượt 8,2% và 9,8% so cùng kỳ.

- *Trật tự an toàn giao thông*: Trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 125 vụ tai nạn giao thông làm 38 người chết và 105 người bị thương. Lũy kế từ đầu năm, toàn Thành phố đã xảy ra 1.144 vụ tai nạn giao thông, làm 392 người chết và 940 người bị thương.

7. Tài chính - Tín dụng:

7.1. *Tài chính*: Tổng thu NSNN trên địa bàn 9 tháng ước đạt 105.886 tỷ đồng, đạt 74,7% dự toán, tăng 13,5% so với cùng kỳ. Thu ngân sách địa phương được hưởng theo điều tiết là 43.647 tỷ đồng, đạt 77,5% dự toán, cơ bản đảm bảo nguồn lực cân đối nhiệm vụ chi ngân sách Thành phố theo dự toán.

Tổng chi ngân sách địa phương ước thực hiện là 40.991 tỷ đồng, đạt 69,4% dự toán năm và tăng 15% so với cùng kỳ. Trong đó, chi đầu tư phát triển ước thực hiện 16.976 tỷ đồng, đạt 69,8% dự toán và tăng 16,9% so với cùng kỳ, trong đó chi XDCHĐ đạt 71,4% dự toán (cấp Thành phố đạt 68,4% dự toán, không kể ghi thu - ghi chi dự án BT thì đạt 87,7% dự toán; cấp quận, huyện, thị xã đạt 76,5% dự toán); chi thường xuyên ước thực hiện 23.116 tỷ đồng, đạt 72,2% dự toán năm và tăng 12,3% so với cùng kỳ.

7.2. *Tín dụng*: Dự kiến đến cuối tháng Chín năm 2015, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đạt 1.321,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1% so cuối tháng trước và tăng 11% so cuối năm 2014, trong đó, tiền gửi tiết kiệm tăng 0,6% và tăng 14,4%, tiền gửi thanh toán tăng 0,9% và tăng 8,9%. Tổng dư nợ cho vay tháng Chín năm 2015 đạt 1195,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% so cuối tháng trước và tăng 18,3% so cuối năm 2014, trong đó dư nợ ngắn hạn tăng 4% và tăng 16,8%, dư nợ trung và dài hạn giảm 1,86% và tăng 20,9%.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

(đã ký)

Công Xuân Mùi

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
(Giá so sánh 2010)

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	Thực hiện 9 tháng 2014	Ước tính 9 tháng 2015	$\frac{9T/2015}{9T/2014}$
TỔNG SỐ	262315	283957	108.3
I. Chia theo ngành cấp I			
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	11456	11679	102.0
- Công nghiệp	82525	88467	107.2
- Xây dựng	28537	31673	111.0
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	28564	30998	108.5
- Vận tải kho bãi	18229	19966	109.5
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8915	9160	102.7
- Thông tin và truyền thông	30611	33951	110.9
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10816	11729	108.4
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	7978	8812	110.5
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6834	7414	108.5
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1404	1518	108.2
- Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức CT-XH, quản lý NN và an ninh QP, đảm bảo xã hội bắt buộc	5107	5511	107.9
- Giáo dục và đào tạo	11167	12118	108.5
- Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	3557	3834	107.8
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2210	2398	108.5
- Các ngành khác còn lại	4405	4729	107.3
II. Chia theo 3 ngành lớn			
- Nông - lâm, thủy sản	11456	11679	102.0
- Công nghiệp, xây dựng	111062	120140	108.2
- Dịch vụ	139797	152138	108.8

I. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 8		Ước tính tháng 9		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Chín so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng BQ năm 2010	So với cùng kỳ năm trước	
Toàn ngành	119.19	106.35	125.88	110.86	107.68
1. Khai Khoáng	52.76	44.31	53.28	106.30	77.14
- Khai khoáng khác	52.76	44.31	53.28	106.30	77.14
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	118.53	106.67	125.53	111.19	107.93
- Sản xuất chế biến thực phẩm	113.94	95.34	113.85	97.56	95.60
- Sản xuất đồ uống	101.66	82.46	102.69	89.47	94.93
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	149.05	108.88	153.36	110.90	104.51
- Dệt	79.43	90.39	82.85	87.35	89.74
- Sản xuất trang phục	212.65	133.60	228.24	153.63	123.20
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ guồng, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	79.58	51.61	79.87	39.67	98.37
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	110.77	116.51	111.35	134.02	120.56
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	87.65	108.23	82.72	105.39	108.60
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	321.57	134.28	367.76	151.22	129.21
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	107.65	90.10	116.98	95.00	90.62
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	51.69	97.06	53.42	100.65	109.67
- Sản xuất kim loại	59.09	108.26	58.41	97.56	88.57
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	75.02	111.93	81.36	114.10	106.04
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	81.98	93.41	90.30	95.10	94.58
- Sản xuất thiết bị điện	83.40	88.77	79.85	82.58	96.40
- SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	51.38	110.68	54.62	119.81	104.38

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 8		Ước tính tháng 9		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Chín so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng cùng kỳ năm trước	So với tháng BQ năm 2010	So với cùng kỳ năm trước	
- Sản xuất xe có động cơ	179.68	120.22	195.39	127.41	136.92
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	175.40	109.87	187.30	113.46	107.65
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	468.13	274.48	516.62	230.21	149.95
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hoà không khí	148.03	105.67	146.82	100.28	108.34
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hoà không khí	148.03	105.67	146.82	100.28	108.34
4. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	133.64	103.16	134.61	106.28	101.67
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	147.59	110.15	148.24	110.88	102.33
- Thoát nước và xử lý nước thải	148.79	95.77	151.88	102.39	102.26
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	98.10	98.45	97.67	101.46	99.54

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Ước tính		% so sánh	
		Thực hiện tháng 09	Thực hiện 9T 2015	<u>T 9/2015</u> <u>T 8/2015</u>	<u>9T 2015</u> <u>9T 2014</u>
- Bia đóng chai	1000 Lít	21432	150484	100.0	88.2
- Bia đóng lon	1000 Lít	2618	32886	104.3	106.4
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 Bao	107500	859792	102.9	104.5
- Vải dệt kim hoặc móc khác	1000 M ²	119	989	93.7	93.2
- Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	156	1626	116.4	89.4
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	3356	22355	96.1	153.8
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	1872	14708	110.2	101.9
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, váy, quần dài, quần sóc cho trẻ em không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1065	12420	125.0	102.6
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	3177	17875	119.5	112.2
- Bộ quần áo thể thao khác	1000 Cái	769	4067	99.1	248.0
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	6314	56647	143.4	87.3
- Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	3894	30125	95.7	139.6
- Giấy và bìa không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn	Tấn	2810	9781	130.1	119.6
- Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy duplex khổ lớn)	Tấn	2247	20369	101.6	111.7
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 chiếc	8609	65396	119.3	93.0
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	131	1774	82.4	125.2
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	6393	42626	116.6	118.4
- Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	1309	26688	81.5	62.3
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	701	10786	86.7	109.6
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu Viên	197	2005	98.5	101.5
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	367178	1736818	134.5	296.2
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	900	6162	102.2	84.1
- Vắc xin dùng làm thuốc thú y	1000 Liều	17924	136353	103.7	162.1
- Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 Viên	61045	513568	94.0	99.4

- Sản phẩm gia dụng và các SP phục vụ vệ sinh khác bằng sứ (trừ bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp)	1000 Cái	121	942	97.6	104.3
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	134	1217	113.6	105.9
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	135019	1112049	105.9	137.0
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm	M ²	47358	288824	105.3	135.5
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	Cái	277082	1768199	145.8	94.0
- Thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được phân vào đâu	1000 Cái	1271	10039	105.7	92.5
- Động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất bằng 750W	Chiếc	3119	31621	88.1	100.2
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng không quá 650 KVA	Chiếc	188	1376	74.6	138.4
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 650 đến 1000 KVA	Chiếc	77	1199	102.7	100.3
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng công suất sử dụng trên 1000 KVA	Chiếc	5	44	100.0	137.5
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất = 1 kVA	Chiếc	3028	21878	93.4	119.4
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	Chiếc	116	998	100.9	176.3
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	308	2271	148.8	168.3
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái... công suất không quá 125 W	Cái	131623	2318252	86.5	111.8
- Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chở được từ 10 người trở lên với tổng tải trọng = 6 tấn	Chiếc	622	5110	102.3	123.0
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén, có tổng trọng tải tối đa = 5 tấn	Chiếc	946	6183	136.7	205.2
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng lượng tối đa = 5 tấn	Chiếc	145	1252	116.0	145.4
- Xe có động cơ để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện, có tổng trọng lượng tối đa > 5 tấn và = 20 tấn	Chiếc	662	7541	121.7	394.8
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	Cái	444338	4377286	86.5	91.6
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	29164	238300	105.0	136.6
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50 cc nhưng = 250cc	Chiếc	70916	624749	104.9	88.3
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	8692	66998	107.4	117.6
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1090	9469	99.2	108.3

VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Đơn vị tính: tỷ đồng, %

	Thực hiện 9T 2014	Ước tính 9T 2015	<u>9T 2015</u> <u>9T 2014</u>
TỔNG SỐ	217658	242584	111.5
1. Vốn Nhà Nước	64900	65687	101.2
+ Vốn ngân sách Trung ương	45096	46416	102.9
+ Vốn ngân sách Địa phương	19804	19271	97.3
2. Vốn ngoài nhà nước	136613	160942	117.8
+ Vốn của các tổ chức doanh nghiệp	112641	136930	121.6
+ Vốn đầu tư của dân cư	23972	24012	100.2
3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	16145	15955	98.8
+ Vốn tự có	12106	11944	98.7
+ Vốn vay	4039	4011	99.3

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

I. TỔNG MỨC VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 9	Thực hiện 9T 2015	<u>T 9/2015</u> <u>T 8/2015</u>	<u>9T 2015</u> <u>9T 2014</u>
1. Tổng mức bán ra	166377	1478619	101.2	110.7
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	49700	427194	101.0	109.1
+ Kinh tế ngoài nhà nước	108917	962269	101.3	111.8
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	7760	89156	100.6	106.6
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	137550	1255658	101.3	111.3
+ Khách sạn - nhà hàng	4210	31484	101.0	105.8
+ Du lịch lữ hành	700	5855	101.5	104.3
+ Dịch vụ	23917	185622	100.7	107.6
2. Tổng mức bán lẻ	39107	347473	101.1	110.5
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	5400	45901	100.6	106.4
+ Kinh tế ngoài nhà nước	29717	267047	101.3	111.9
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	3990	34525	100.7	105.5
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	21850	183914	101.2	112.8
+ Khách sạn - nhà hàng	4210	31484	101.0	105.8
+ Du lịch lữ hành	700	5855	101.5	104.3
+ Dịch vụ	12347	126220	101.1	108.6
3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ				
+ Kinh tế nhà nước	13.8	13.2	-	-
+ Kinh tế ngoài nhà nước	76.0	76.9	-	-
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	10.2	9.9	-	-

II. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 9	Thực hiện 9T 2015	T 9/2015 T 8/2015	9T 2015 9T 2014
Tổng kim ngạch XK trên địa bàn	941	8118	100.2	100.2
<i>Trong đó: XK địa phương</i>	679	5777	100.1	100.4
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	283	2539	100.2	99.5
- Kinh tế ngoài nhà nước	171	1624	100.3	99.2
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	487	3955	100.2	101.1
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Hàng nông sản	83	869	96.5	101.0
<i>Trong đó: + Gạo</i>	27	260	87.1	93.4
+ Cà phê	15	178	103.4	78.8
+ Hạt tiêu	8	107	96.2	105.6
+ Chè	8	61	106.7	91.4
- Hàng may dệt	160	1169	101.3	107.4
- Giày dép các loại và SP từ da	20	187	97.6	107.6
- Hàng điện tử	64	489	101.6	102.5
- Linh kiện máy tính & thiết bị ngoại vi	140	1191	97.2	101.6
- Hàng thủ công mỹ nghệ	14	129	97.1	89.5
- Xăng dầu (<i>tạm nhập, tái xuất</i>)	46	454	102.2	78.7
- Máy móc thiết bị phụ tùng	94	878	100.5	104.6
- Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	32	272	98.5	107.5
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	66	486	101.5	99.4
- Hàng hóa khác	222	1994	102.3	98.4

III. KIM NGẠCH NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 9	Thực hiện 9T 2015	$\frac{T\ 9/2015}{T\ 8/2015}$	$\frac{9T\ 2015}{9T\ 2014}$
Tổng kim ngạch NK trên địa bàn	2179	18559	101.2	104.1
<i>Trong đó: NK địa phương</i>	937	7989	101.7	104.5
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
- Kinh tế nhà nước	1338	11398	100.8	103.3
- Kinh tế ngoài nhà nước	375	3260	101.2	106.0
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	466	3901	102.4	104.8
<i>Chia theo nhóm hàng chủ yếu</i>				
- Máy móc thiết bị, phụ tùng	444	3669	101.8	110.1
- Vật tư, nguyên liệu	782	7326	99.9	91.1
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	159	1067	105.1	122.3
+ Phân bón	30	238	103.2	102.1
+ Hoá chất	37	273	132.2	109.9
+ Chất dẻo	51	514	102.0	90.7
+ Xăng dầu	294	2805	96.7	69.4
- Hàng hoá khác	953	7564	102.0	117.1

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

IV. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ TẠI HÀ NỘI

	Chỉ số giá tháng Chín so với (%)			Bình quân cùng kỳ
	Tháng trước	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	
1. Chỉ số giá tiêu dùng	99.90	100.34	100.84	100.71
- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100.13	100.92	100.86	101.18
+ Lương thực	99.59	96.73	96.24	96.59
+ Thực phẩm	100.29	100.84	101.02	101.18
+ Ăn uống ngoài gia đình	100.00	103.24	102.81	103.58
- Đồ uống và thuốc lá	100.11	102.35	102.12	102.48
- May mặc, mũ nón, giày dép	100.09	103.61	102.38	104.22
- Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	99.30	98.79	100.97	97.75
- Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.22	103.22	102.21	103.45
- Thuốc và dịch vụ y tế	100.08	100.64	100.49	100.61
- Giao thông	96.72	87.91	93.94	88.68
- Bưu chính viễn thông	100.00	100.55	99.84	100.51
- Giáo dục	101.39	104.38	104.36	108.58
- Văn hoá, giải trí và du lịch	100.69	102.85	102.15	102.69
- Hàng hoá và dịch vụ khác	100.06	103.06	101.88	103.58
2. Chỉ số giá vàng	103.36	93.88	98.85	94.57
3. Chỉ số giá Đô la Mỹ	102.77	105.88	105.07	102.54

V. HOẠT ĐỘNG NGÀNH VẬN TẢI TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 9	Thực hiện 9T 2015	$\frac{T\ 9/2015}{T\ 8/2015}$	$\frac{9T\ 2015}{9T\ 2014}$
1. Doanh thu (Tỷ đồng)	5719	50322	100.6	111.5
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế Nhà nước	2273	20050	100.4	111.1
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	2562	22455	100.7	111.9
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	884	7817	100.8	111.5
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Vận tải hàng hoá	2503	22022	100.6	111.6
+ Vận tải hành khách	1262	10939	100.8	113.0
+ Hỗ trợ vận tải (cảng, xếp, đại lý vận tải...)	1954	17361	100.6	110.6
2. Sản lượng				
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Triệu.T)	43	393	100.2	107.8
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (TriệuT.km)	4035	35401	100.3	110.2
- Số lượt hành khách vận chuyển (Triệu.HK)	75	672	100.8	109.2
- Số lượt HK luân chuyển (Triệu.HK.Km)	2021	17725	100.7	110.6

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Vụ Mùa 2014	Vụ mùa 2015	% So sánh
* TỔNG SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CỎ HẠT	TẤN	575760	568537	98.7
I. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY HÀNG NĂM	Ha	121938	120188	98.6
<i>Trong đó:</i> - Lúa	"	101237	99416	98.2
- Ngô	"	4276	4097	95.8
- Rau các loại	"	7551	7998	105.9
- Đậu tương	"	1433	1391	97.1
- Lạc	"	589	698	118.5
II. NĂNG SUẤT	Tạ/ha			
<i>Trong đó:</i> - Lúa	"	54.8	55.2	100.7
- Ngô	"	49.0	48.1	98.3
- Rau các loại	"	194.4	193.8	99.7
- Đậu tương	"	19.1	18.2	95.2
- Lạc	"	20.4	22.6	110.8
III. SẢN LƯỢNG	TẤN			
<i>Trong đó:</i> - Lúa	"	554824	548827	98.9
- Ngô	"	20936	19710	94.1
- Rau các loại	"	146773	155001	105.6
- Đậu tương	"	2738	2531	92.5
- Lạc	"	1200	1574	131.2
IV. GIÁ TRỊ SX NÔNG-LÂM THUỶ SẢN 9 THÁNG NĂM 2015	Tỷ đồng	31680	32659	103.1
<i>Trong đó:</i>				
- Trồng trọt	"	13218	13755	104.1
- Chăn nuôi	"	14892	15269	102.5
- Thuỷ sản	"	2509	2588	103.1